

QUYẾT ĐỊNH

**Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai
đoạn 2021-2025 và năm 2025 tỉnh Điện Biên (đợt 5)**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 ngày 29/11/2024; Luật số 90/2025/QH15 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; Nghị định số 275/2025/NĐ-CP ngày 18/10/2025 của Chính Phủ về sửa đổi bổ sung một số điều của nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật đầu tư công;

Căn cứ Quyết định số 2273/QĐ-TTg ngày 16/10/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh dự toán và kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách trung ương năm 2025 giữa các bộ, cơ quan trung ương và địa phương;

Tiếp theo các Quyết định: số 2256/QĐ-UBND ngày 12/12/2024 của UBND tỉnh về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025, giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2025; số 2402/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của UBND tỉnh về phân bổ chi tiết kế hoạch vốn ngân sách trung ương (vốn trong nước) năm 2025, tỉnh Điện Biên (đợt 2); số 875/QĐ-UBND ngày 29/4/2025 của UBND tỉnh về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSNN giai đoạn 2021-2025 và kế hoạch đầu tư công năm 2025; số 1622/QĐ-UBND ngày 25/7/2025 của UBND tỉnh về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSNN giai đoạn 2021-2025 và năm 2025; số 1871/QĐ-UBND ngày 19/8/2025 của UBND tỉnh về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và năm 2025 nguồn vốn NSNN, phân bổ chi tiết kế hoạch vốn năm 2025 (đợt 3) nguồn vốn NSTW trong nước, tỉnh Điện Biên; số 2412/QĐ-UBND ngày 14/10/2025 của UBND tỉnh về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 và năm 2025 tỉnh Điện Biên (đợt 4; số 2534/QĐ-UBND ngày 28/10/2025 của UBND tỉnh về việc phân bổ chi tiết kế hoạch vốn năm 2025 còn lại chưa phân bổ chi tiết nguồn vốn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025, tỉnh Điện Biên (đợt 3);

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 388/TTr-STC ngày 09/11/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 và năm 2025 với nội dung như sau:

1. Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025:

1.1. Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương trong nước: Điều chỉnh giảm 90.615 triệu đồng 03 dự án để điều chỉnh tăng tương ứng cho 01 dự án thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn.

(Chi tiết tại Biểu số 01 kèm theo)

1.2. Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia:

a) Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025: Điều chỉnh giảm 78.764 triệu đồng của 122 dự án, trong đó 112 dự án hết nhiệm vụ chi, 03 dự án vướng mắc tiến độ thi công chậm không có khả năng giải ngân, 04 dự án không khả thi, không kịp hoàn thiện thủ tục đầu tư để phân bổ vốn, 02 dự án điều chuyển một phần vốn thực hiện bằng nguồn vốn chương trình nông thôn mới, 01 dự án được điều chuyển sang thực hiện bằng nguồn vốn Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững để tăng tương ứng 78.764 triệu đồng cho 29 dự án, trong đó 10 dự án bổ sung được chuyển nguồn từ Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, 19 dự án thuộc trung hạn còn nhu cầu vốn nằm trong phạm vi hạn mức vốn đã được giao đảm bảo phù hợp với mục tiêu đối tượng phạm vi của Chương trình.

b) Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững: Điều chỉnh giảm 65.341 triệu đồng của 21 dự án, trong đó 9 dự án được chuyển nguồn sang thực hiện bằng nguồn Chương trình MTQG phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số, 10 dự án hết nhiệm vụ chi, 01 dự án đảm bảo phù hợp với tiến độ giải ngân thực tế, 01 dự án điều chuyển sang thực hiện bằng nguồn Chương trình mục tiêu quốc gia dân tộc thiểu số và miền núi đồng thời điều chỉnh tăng tương ứng cho 07 dự án thuộc kế hoạch trung hạn nhằm đảm bảo phù hợp với phạm vi đối tượng của Chương trình.

c) Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới: Điều chỉnh giảm 9.900 triệu đồng của 08 dự án, trong đó 01 dự án không có nhu cầu sử dụng hết số vốn đã bố trí, 07 dự án hết nhiệm vụ chi, để tăng tương ứng cho 04 dự án còn nhu cầu vốn thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn của Chương trình.

(Chi tiết tại Biểu số 02,03,04 kèm theo)

2. Điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công nguồn NSTW năm 2025

a) Vốn ngân sách trung ương trong nước:

- Điều chỉnh giảm 106.140 triệu đồng kế hoạch vốn ngân sách trung ương (vốn trong nước) năm 2025, bao gồm: giảm 1.140 triệu đồng vốn chưa phân bổ chi tiết và giảm 105.000 triệu đồng kế hoạch vốn năm 2025 của 03 dự án.

- Điều chỉnh tăng 90.615 triệu đồng cho 01 dự án trong kế hoạch trung hạn.

(Chênh lệch tăng/giảm là -15.525 triệu đồng, bằng với số giảm dự toán, kế hoạch vốn NSTW năm 2025 theo Quyết định số 2273/QĐ-TTg ngày 16/10/2025 của Thủ tướng Chính phủ)

(Chi tiết như Biểu số 5 kèm theo)

b) Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia

- Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Điều chỉnh giảm 76.764 triệu đồng của 119 dự án (bao gồm cả số vốn năm 2025 chưa phân bổ chi tiết tại Quyết định số 2534/QĐ-UBND ngày 28/10/2025), trong đó 113 dự án hết nhiệm vụ chỉ, 01 dự án không khả thi dừng triển khai thực hiện, 03 dự án vướng mắc tiến độ thi công chậm không có khả năng giải ngân, 02 dự án điều chuyển một phần vốn trung hạn thực hiện bằng nguồn vốn chương trình nông thôn mới điều chỉnh tăng 76.764 triệu đồng cho 28 dự án.

- Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững: Điều chỉnh giảm 65.341 triệu đồng của 21 dự án, đồng thời điều chỉnh tăng tương ứng cho 07 dự án đảm bảo phù hợp với phạm vi đối tượng của Chương trình.

- Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới: Điều chỉnh giảm 9.900 triệu đồng của 08 dự án, trong đó 01 dự án không có nhu cầu sử dụng hết số vốn đã bố trí, 07 dự án hết nhiệm vụ chỉ để tăng tương ứng cho 04 dự án còn nhu cầu vốn thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn của Chương trình.

(Chi tiết tại Biểu số 02,03,04 kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Căn cứ danh mục, mức vốn được điều chỉnh tại Điều 1 Quyết định này, các sở, ban ngành tỉnh; các đơn vị Chủ đầu tư và các cơ quan, đơn vị có liên quan có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện các công việc tiếp theo đảm bảo tuân thủ đúng các quy định của pháp luật; khẩn trương hoàn thiện hồ sơ, thủ tục đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công theo yêu cầu.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và điều chỉnh bổ sung các nội dung tương ứng đã phê duyệt tại các Quyết định: số 2256/QĐ-UBND ngày 12/12/2024; số 2402/QĐ-UBND ngày 31/12/2024; Quyết định số 875/QĐ-UBND ngày 29/4/2025; số 1622/QĐ-UBND ngày 25/7/2025; số 1871/QĐ-UBND ngày 19/8/2025; số 2412/QĐ-UBND ngày 14/10/2025; số 2534/QĐ-UBND ngày 28/10/2025 và các Quyết định phê duyệt kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của UBND tỉnh.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, ban, ngành tỉnh, Giám đốc các Ban QLDA chuyên ngành tỉnh; Giám đốc các Ban QLDA và PTQĐ khu vực; Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực X; Chủ tịch UBND các xã, phường và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Bộ Tài chính (b/c);
- TT Tỉnh uỷ; TT HĐND tỉnh;
- L/đ UBND tỉnh;
- LĐVP + CV các khối;
- Lưu: VT, TH. ✓

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH



Lê Thành Đô

Biểu số 1

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG TRONG NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số 2630/QĐ-UBND ngày 14/11/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	 Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn 2021-2025 đã giao	Điều chỉnh kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			Tăng	Giảm		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	TỔNG SỐ		1.726.448	1.581.448	1.110.150	90.615	90.615	1.110.150	
I	NGÀNH/ LĨNH VỰC: THỂ DỤC THỂ THAO		195.000	50.000	33.661	90.615	0	124.276	
(1)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		195.000	50.000	33.661	90.615	0	124.276	
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025		195.000	50.000	33.661	90.615	0	124.276	
1	Các hạng mục thuộc dự án tổng thể đầu tư xây dựng trung tâm thể dục thể thao tỉnh Điện Biên	2200/QĐ-UBND 01/12/2022	195.000	50.000	33.661	90.615		124.276	
II	NGÀNH/ LĨNH VỰC: CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ		605.448	605.448	295.831	0	90.000	205.831	
10.3	Giao thông		605.448	605.448	295.831	0	90.000	205.831	
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		605.448	605.448	295.831	0	90.000	205.831	
b)	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2025		605.448	605.448	295.831	0	90.000	205.831	
1	Đường Phì Nhừ - Phình Giàng - Pú Hồng - Mường Nhà tỉnh Điện Biên (Giai đoạn 2)	Số 2487/QĐ-UBND ngày 23/10/2025	435.448	435.448	173.061		70.000	103.061	

[illegible]

Biểu số 2

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2025 CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

(Kèm theo Quyết định số 2630/QĐ-UBND ngày 14/11/2025 của UBND tỉnh)

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			KH vốn giai đoạn 21-25 đã giao	Kế hoạch vốn Năm 2025 đã giao	Điều chỉnh kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025		Điều chỉnh kế hoạch vốn năm 2025		KH 21-25 sau điều chỉnh	Kế hoạch vốn năm 2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ		1.133.995	1.047.997	687.951	356.207	78.764	78.764	76.764	76.764	687.951	356.208	
A	Danh mục thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn đủ điều kiện phân bổ chi tiết vốn năm 2025		1.116.805	1.030.807	684.999	347.671	76.764	75.812	76.764	70.228	685.951	354.208	
I	DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt		77.047	77.047	56.751	42.382	4.757	4.757	4.757	4.757	56.751	42.382	
a)	Nước sinh hoạt tập trung												
1	Hệ thống cấp nước Trung tâm xã Ta Ma	Số 115/QĐ-UBND ngày 29/11/2024	5.500	5.500	5.500	5.500		1.900		1.900	3.600	3.600	Hết nhiệm vụ chi
2	Công trình nước sạch bản Tà Lèng xã Thanh Minh	Quyết định số 1658/QĐ-UBND ngày 18/10/2023	1.000	1.000	1.000	50		50		50	950	0	Hết nhiệm vụ chi
2	Nước sinh hoạt Bản Huổi Hẹ, Nà Ngám 1, 2, xã Nà Nhạn	Quyết định số 1522/QĐ-UBND ngày 21/9/2023	1.563	1.563	1.563	78		24		24	1.539	54	Hết nhiệm vụ chi
3	NSH bản Xá Phình 1+2, xã Sá Tổng	5664; 09/10/2023	5.659	5.659	5.599	1.799		136		136	5.463	1.663	Hết nhiệm vụ chi
3	Nâng cấp nước sinh hoạt bản Lý Mã Tá, xã Sín Thầu	184 ngày 25/02/2024	4.000	4.000	4.000	4.000		1.515		1.515	2.485	2.485	Hết nhiệm vụ chi
4	Nâng cấp nước sinh hoạt bản Leng Su Sin, xã Leng Su Sin	185 ngày 25/02/2024	2.500	2.500	2.500	2.500		50		50	2.450	2.450	Hết nhiệm vụ chi

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			KH vốn giai đoạn 21-25 đã giao	Kế hoạch vốn Năm 2025 đã giao	Điều chỉnh kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025		Điều chỉnh kế hoạch vốn năm 2025		KH 21-25 sau điều chỉnh	Kế hoạch vốn năm 2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW									
4	Nâng cấp nước sinh hoạt bản Mường Nhé mới, xã Mường Nhé	186 ngày 25/02/2024	1.880	1.880	1.880	1.880		38		38	1.842	1.842	Hết nhiệm vụ chi
5	Nước sinh hoạt trung tâm xã Tủa Thằng	Số 39/QĐ-UBND ngày 18/01/202	1.650	1.650	1.650	1.650		68		68	1.582	1.582	Hết nhiệm vụ chi
5	Nước sinh hoạt thôn Trung Gầu Bua, xã Sín Chải, huyện Tủa Chùa	Số 37/QĐ-UBND, ngày 18/01/2024	1.450	1.450	1.450	1.450		87		87	1.363	1.363	Hết nhiệm vụ chi
6	Nước sinh hoạt thôn Lầu Cầu Phình, xã Lao Xá Phình	5073 ngày 15/11/2024	3.063	3.063	3.063	3.063		191		191	2.872	2.872	Hết nhiệm vụ chi
6	Nước sinh hoạt Trung tâm xã Nậm Khẩn	Số 2135/QĐ-UBND ngày 30/10/2023	3.200	3.200	3.200	2.200		98		98	3.102	2.102	Hết nhiệm vụ chi
7	Nước sinh hoạt bản Nộc Cốc 1 xã Vàng Đán	Số 2136/QĐ-UBND ngày 30/10/2023	3.452	3.452	3.452	2.868		110		110	3.342	2.758	Hết nhiệm vụ chi
7	Nước sinh hoạt bản Sa Lông 1, xã Na Sang, tỉnh Điện Biên	Số 2445/QĐ-UBND ngày 17/10/2025	6.500	6.500	2.753	2.753	1.220		1.220		3.973	3.973	Dự án còn nhu cầu vốn có khả năng giải ngân
8	Nước sinh hoạt bản Nà Pen 1,2, xã Mường Phăng, tỉnh Điện Biên	Số 2499/QĐ-UBND ngày 24/10/2025	8.500	8.500	3.000	3.000	1.327		1.327		4.327	4.327	Dự án còn nhu cầu vốn có khả năng giải ngân
8	Nước sinh hoạt trung tâm xã Mường Pồn và các bản lân cận	Số 2384/QĐ-UBND ngày 10/10/2025	7.000	7.000	3.000	3.000	1.000		1.000		4.000	4.000	Dự án còn nhu cầu vốn có khả năng giải ngân
9	Sửa chữa nước sinh hoạt bản Tin Tốc B, Huổi Dưa, Xã Tụ xã Phình Giàng	Số 2518/QĐ-UBND ngày 27/10/2025	7.500	7.500	2.750	2.750	1.210		1.210		3.960	3.960	Dự án còn nhu cầu vốn có khả năng giải ngân
9	Nâng cấp nước sinh hoạt khu tái định cư UBND xã Pu Nhi	Số: 1898/QĐ-UBND Ngày 26/10/2023	1.863	1.863	1.863	63		56		56	1.807	7	Hết nhiệm vụ chi
10	Nước sinh hoạt Trống Gừa Dế, bản Phà Sô A, xã Xa Dung, huyện Điện Biên Đông		2.000	2.000	2.000	2.000		64		64	1.936	1.936	Hết nhiệm vụ chi
10	NSH bản Giỏi B xã Luân Giói	Số: 1901/QĐ-UBND Ngày 26/10/2023	2.000	2.000	2.000	50		50		50	1.950	0	Hết nhiệm vụ chi

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			KH vốn giai đoạn 21-25 đã giao	Kế hoạch vốn Năm 2025 đã giao	Điều chỉnh kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025		Điều chỉnh kế hoạch vốn năm 2025		KH 21-25 sau điều chỉnh	Kế hoạch vốn năm 2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW									
11	NSH bán Chiêu Ly, xã Sa Long	5838; 19/10/2023	4.000	4.000	4.000	1.200		100		100	3.900	1.100	Hết nhiệm vụ chi
b)	Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất										-	0	
	Dự án Hỗ trợ nhà ở (xã Thanh nưa)	Số 1592, ngày 10/7/2024	2.767	2.767	528	528		220		220	308	308	Không có đối tượng hỗ trợ.
II	DỰ ÁN 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư ở những nơi cần thiết		97.093	90.939	78.939	14.668	3.184	7.184	3.184	7.184	74.939	10.668	
1	Dự án sắp xếp ổn định dân cư bán Huổi Sỏ, xã Huổi Sỏ huyện Tủa Chùa	1458 ngày 11/9/2023	20.022	20.022	20.022	9.372		3.184		3.184	16.838	6.188	Hết nhiệm vụ chi
2	Dự án di chuyển dân cư bán Huổi Thầu Đeng, xã Pa Ham (nay là xã Nậm Nèn), huyện Mường Chà	Quyết định số 1709/QĐ-UBND ngày 20/9/2021	30.000	23.846	23.846	1.000		1.000		1.000	22.846	0	Hết nhiệm vụ chi
3	Dự án di chuyển dân ra khỏi vùng thiên tai tại Bán Huổi Tóong 1, 2 xã Huổi Lèng, huyện Mường Chà	Quyết định số1437/QĐ-UBND ngày 14/8/2022	35.071	35.071	35.071	4.296		3.000		3.000	32.071	1.296	Hết nhiệm vụ chi
*	Lồng ghép với dự án 4										-	0	
4	Sắp xếp ổn định dân cư, chỉnh trị dòng suối phòng chống sạt lở, lũ ống bán Háng Khúa xã Phình Sáng, đường liên bản Bon A - bon B xã Rang Đông	Số 119/QĐ-UBND ngày 29/11/2024	12.000	12.000			3.184		3.184		3.184	3.184	Dự án còn nhu cầu vốn có khả năng giải ngân
III	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		743.971	684.524	407.522	201.570	56.822	52.560	56.822	52.560	411.784	205.832	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			KH vốn giai đoạn 21-25 đã giao	Kế hoạch vốn Năm 2025 đã giao	Điều chỉnh kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025		Điều chỉnh kế hoạch vốn năm 2025		KH 21-25 sau điều chỉnh	Kế hoạch vốn năm 2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW									
1	Kiên cố phai, kênh mương thủy lợi Na Đông, xã Pá Khoang	Quyết định số 1690/QĐ-UBND ngày 23/10/2023	2.551	2.500	2.500	50		50		50	2.450	0	
2	Đường bê tông bán Hà, xã Pá Khoang	Quyết định số 1261/QĐ-UBND ngày 5/9/2023	2.551	2.500	2.500	50		11		11	2.489	39	
3	Đường nội bán Co cộm, xã Pá Khoang	Quyết định số 1762/QĐ-UBND ngày 2/11/2023	2.181	2.137	2.137	37		37		37	2.100	0	
4	Đường giao thông bán Nghiu, xã Pá Khoang	Quyết định số: 1363/QĐ-UBND ngày 12/9/2023	3.980	3.900	3.900	1.400		17		17	3.883	1.383	
5	Xây dựng cầu, đường vào trường tiểu học số 01 và trường mầm non số 01 bán Xôm xã Pá Khoang	Quyết định số 1519a/QĐ-UBND ngày 21/9/2023	6.660	6.660	6.660	2.060		457		457	6.203	1.603	
6	Đường bê tông nội bán Nà Pen 2, xã Nà Nhạn	Quyết định số 1808/QĐ-UBND ngày 7/11/2023	2.787	2.509	2.509	49		49		49	2.460	0	
7	Cầu BTCT giữa bán Na Chén xã Mường Lói	QĐ số 2874/QĐ-UBND ngày 06/10/2023	6.500	6.500	6.500	1.500		280		280	6.220	1.220	
8	Đường giao thông bán Giảng - Co Ké, xã Thanh Nưa, huyện Điện Biên	Số 193/QĐ-UBND ngày 08/10/2024	1.944	1.750	1.750	1.750		16		16	1.734	1.734	
9	Đường bê tông đoạn nối tiếp đường bán Huổi Púng + rãnh thoát nước xã Thanh An	Số 203/QĐ-UBND ngày 16/10/2024	1.500	1.500	1.500	1.500		47		47	1.453	1.453	
10	Đường dân sinh từ ruộng ông Nhia đến bán Pha Thanh xã Mường Nhà	SỐ 212/QĐ-UBND ngày 23/10/2024	2.683	2.415	2.415	2.415		35		35	2.380	2.380	
11	Đường trục bán Chiềng Tông xã Thanh Yên	Số 189/QĐ-UBND, ngày 04/10/2024	1.600	1.440	1.440	1.440		29		29	1.411	1.411	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			KH vốn giai đoạn 21-25 đã giao	Kế hoạch vốn Năm 2025 đã giao	Điều chỉnh kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025		Điều chỉnh kế hoạch vốn năm 2025		KH 21-25 sau điều chỉnh	Kế hoạch vốn năm 2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW									
12	Bê tông hóa đường nội bản Phú Yên, xã Thanh Yên	Số 180/QĐ-UBND, ngày 26/9/2024	333	300	300	300		10		10	290	290	Hết nhiệm vụ chi
13	Thủy lợi Tia Chà Nền, Thủy lợi Huổi Pha Cự, Thủy lợi Huổi Kho Gia bản Sơn Tổng, Thủy lợi Huổi Chanh, xã Na Tổng	QĐ số 3570 QĐ-UBND của UBND huyện Điện Biên	8.460	8.460	8.460	2.820		232		232	8.228	2.588	
14	Đường vào điểm di chuyển dân ra khỏi vùng thiên tai bản Huổi Toóng 1, 2 xã Huổi Lèng	Số 5043/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	6.800	6.800	6.800	300		300		300	6.500	0	
15	Bê tông hóa đường nội bản Phượn, xã Thanh Yên	Số 204/QĐ-UBND, ngày 16/10/2024	922	830	830	830		21		21	809	809	
16	Nâng cấp đường giao thông bản Pá Chuông - Lọng Chuông xã Na Son (Giai đoạn 2)	số: 1974/QĐ-UBND Ngày 03/11/2023	5.670	5.670	5.565	2.565		10		10	5.555	2.555	
17	Nâng cấp đường giao thông từ Na Ngua xã Luân Giới - Chiềng En (huyện Sông Mã)	Số: 1976/QĐ-UBND Ngày 03/11/2023	4.860	4.860	4.820	3.320		70		70	4.750	3.250	
18	Đường bê tông bản Tia Ghênh A- Tia Ghênh B xã Keo Lôm	Số: 2026/QĐ-UBND Ngày 08 /11/2023	4.675	4.675	4.573	2.073		29		29	4.544	2.044	
19	Đường bê tông ngã 3 háng Lia đến bản Tào La (Giai đoạn 2)	UBND ngày 08/11/2023	7.425	7.425	7.293	4.293		150		150	7.143	4.143	
20	Nâng cấp đường giao thông Thẩm trâu - Háng Sông Dưới	Số: 1977/QĐ-UBND Ngày 03/11/2023	5.546	5.546	5.514	2.514		101		101	5.413	2.413	
21	Kênh nội đồng bản Kéo - bản Bánh, xã Ảng Cang	Số 4137/QĐ-UBND ngày 17/11/2023	3.000	3.000	2.995	1.995		138		138	2.857	1.857	
22	Đường nội bản Cha Cuông (khu A đi khu B), xã Ảng Tờ	Số 4139/QĐ-UBND ngày 17/11/2023	2.000	2.000	1.991	991		17		17	1.974	974	
23	Thủy lợi Ná Co Sán bản Cáy, xã Ngồi Cáy	Số 4165/QĐ-UBND ngày 20/11/2023	1.200	1.200	1.191	51		11		11	1.180	40	
24	Thủy lợi cụm 1, cụm 2, bản Huổi Lóng, xã Na Sang	5841; 19/10/2023	10.945	10.945	10.430	4.030		45		45	10.385	3.985	
25	Đường từ Tinh lộ 150 - bản Nậm Cang 2, xã Mường Tùng	Quyết định số 834 ngày 3/10/2024	11.990	11.990	11.990	9.686		230		230	11.760	9.456	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			KH vốn giai đoạn 21-25 đã giao	Kế hoạch vốn Năm 2025 đã giao	Điều chỉnh kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025		Điều chỉnh kế hoạch vốn năm 2025		KH 21-25 sau điều chỉnh	Kế hoạch vốn năm 2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW									
26	Nhà văn hóa bán Nậm Cút xã Nậm Nèn	QĐ7828 ngày 3/10/2024	1.600	1.600,00	1.600,00	1.600,00		183,00		183,00	1.417	1.417	
27	Nhà văn hóa bán Nậm Nèn 2, xã Nậm Nèn	QĐ7831 ngày 3/10/2024	1.600	1.600	1.600	1.600		109		109	1.491	1.491	
28	Nhà Văn hóa bán Huổi Bon xã Pa Ham	5835/QĐ-UBND ngày 19/10/2023	1.400	1.375	25	25		25		25	-	0	
29	Đường từ bản Phiêng Hoa -Á Lềnh, xã Phình Sáng	Số 2201a/QĐ- UBND ngày 02/12/2022	32.000	32.000	21.253	3.583		3.583		3.583	17.670	0	Hết nhiệm vụ chi
30	Chợ trung tâm cụm xã Rạng Đông + Ta Ma + Phình Sáng + Pủ Nhung	Số 114/QĐ-UBND ngày 28/11/2024	4.400	4.400	2.310	2.310	1.000		1.000		3.310	3.310	Dự án còn nhu cầu vốn có khả năng giải ngân
31	Khu thể thao ngoài trời cụm xã Rạng Đông + Ta Ma + Phình Sáng + Pủ Nhung	SỐ 117/QĐ-UBND ngày 29/11/2024	10.550	10.550	5.068	5.068	2.000		2.000		7.068	7.068	Dự án còn nhu cầu vốn có khả năng giải ngân
32	Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng nông thôn các xã: Chiềng Sinh, Chiềng Đông, Quài Nưa, Pủ Nhung, Mường Mùn, Mùn Chung, Rạng Đông, Phình Sáng	Số 118/QĐ-UBND ngày 29/11/2024	11.790	11.790	6.509	6.509	5.009		5.009		11.518	11.518	ĐC tăng do CT đã hoàn thành thi công và giải ngân KH 2025 vượt số vốn được ĐC tại QĐ 2412/QĐ-UBND ngày 14/10/2025
33	San nền, đầu tư cơ sở hạ tầng địa điểm mới bán Hối Mối xã Pa Thơm	Số 397/QĐ-UBND, ngày 24/3/2023	2.730	2.730	2.707		83		83		2.790	83	Bổ trí trả nợ sau quyết toán
34	Thủy lợi Đê Nụ Trùng, bán Huổi Toóng, xã Huổi Lềng	5836; 19/10/2023	5.196	5.196	5.196	1.396	109		109		5.305	1.505	Bổ trí trả nợ sau quyết toán
35	Hệ thống điện sinh hoạt bán Báng Chộc xã Na Son	Số: 1921/QĐ-UBND Ngày 30/10/2023	3.050	3.050	2.933	933		5		5	2.928	928	
36	Thủy lợi Na Trạ bán Giới B xã Luân Giới	Số: 1900/QĐ-UBND Ngày 26/10/2023	1.619	1.619	1.619	619		33		33	1.586	586	
37	Hệ thống điện sinh hoạt bán Phi Cao xã Phình Giàng	Số: 2030/QĐ-UBND Ngày 08/11/2023	6.740	6.740	6.616	3.731		207		207	6.409	3.524	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			KH vốn giai đoạn 21-25 đã giao	Kế hoạch vốn Năm 2025 đã giao	Điều chỉnh kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025		Điều chỉnh kế hoạch vốn năm 2025		KH 21-25 sau điều chỉnh	Kế hoạch vốn năm 2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW									
38	Thủy lợi Huổi Hưa bán Pá Pao 2 xã Mường Luân	Số: 1866/QĐ-UBND Ngày 26/10/2023	1.900	1.900	1.900	900		97		97	1.803	803	Hết nhiệm vụ chi
39	Ngầm tràn liên hợp Huổi Va B xã Háng Lia		1.200	1.200	1.185	1.185		7		7	1.178	1.178	
40	Đường giao thông liên xã bán Pá Hịa - Nậm mần A,B (xã Chiềng Sơ) - bán Na Lại (xã Luân Giỏi)	Số 7880/QĐ-UBND ngày 19/9/2024	1.447	1.447	1.362	1.362		13		13	1.349	1.349	
41	Nâng cấp đường giao thông Nà Sán - Mường Tĩnh A,B,C - bán Chông	Quyết định số 223/QĐ-UBND ngày 07/2/2022	33.000	33.000	33.000	3.000		883		883	32.117	2.117	
42	Nhà văn hoá bán Nà Ín, Nậm Đích, xã Chà Nưa	2033/QĐ-UBND ngày 23/10/2023	5.000	4.500	4.500	2.243		41		41	4.459	2.202	
43	Nhà văn hóa bán Mới 2, xã Chà Cang	2070/QĐ-UBND ngày 26/10/2023	2.825	2.825	2.825	1.325		79		79	2.746	1.246	
44	Đường giao thông lên bán Huổi Mìn, phường Sông Đà	QĐ số 761/QĐ- UBND ngày 28/10/2022	5.426	5.426	5.426	109		80		80	5.346	29	
45	Đường bê tông nội bán Huổi Lịch 2, xã Pá Mỹ	Số 1344/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	5.828	5.828	5.828	178		56		56	5.772	122	
46	Đường đến bán Huổi Lịch 2, xã Pá Mỹ	Số 1360/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	4.000	4.000	4.000	120		84		84	3.916	36	
47	Đường đến bán Huổi Lụ 1, xã Pá Mỹ	2125/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	6.400	6.400	6.400	3.400		10		10	6.390	3.390	
48	Đường đến bán Huổi Lụ 3, xã Pá Mỹ	2122 /QĐ-UBND ngày 15/11/2023	9.000	9.000	9.000	6.000		183		183	8.817	5.817	
49	Đường đến bán Tàng Phon, xã Pá Mỹ	Số 1351/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	3.200	3.200	3.200	100		84		84	3.116	16	
50	Đường bê tông nội bán Pá Mỹ 2, xã Pá Mỹ	2123/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	3.000	3.000	3.000	1.500		95		95	2.905	1.405	
51	Nhà văn hóa, sân thể thao các bán: bán Huổi Lụ 1, bán Huổi Lụ 2, bán Huổi Lụ 3, xã Pá Mỹ		2.400	2.400	2.400	2.400		48		48	2.352	2.352	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			KH vốn giai đoạn 21-25 đã giao	Kế hoạch vốn Năm 2025 đã giao	Điều chỉnh kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025		Điều chỉnh kế hoạch vốn năm 2025		KH 21-25 sau điều chỉnh	Kế hoạch vốn năm 2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW									
52	Cứng hóa đường giao thông nội bản Huổi Chạ 1, 2, xã Nậm Vi	Số 1345/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	9.600	9.600	9.600	300		268		268	9.332	32	Hết nhiệm vụ chi
53	Cứng hóa đường giao thông nội bản Vang Hồ xã Nậm Vi		1.735	1.700	1.700	1.700		22		22	1.678	1.678	
54	Nâng cấp đường nội bản Đoàn Kết, xã Chung Chải	Số 1350/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	2.500	2.500	2.500	75		61		61	2.439	14	
55	Đường bê tông nội bản Nậm Vi xã Chung Chải	Số 1349/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	2.500	2.500	2.500	75		61		61	2.439	14	
56	Đường ra khu sản xuất bản Đoàn Kết, xã Chung Chải	2127/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	3.000	3.000	3.000	1.500		131		131	2.869	1.369	
57	Đường bê tông nội bản Tàng Phon xã Quảng Lâm	2129 ngày 15/11/2023	3.000	3.000	3.000	2.000		40		40	2.960	1.960	
58	Cứng hóa đường giao thông nội bản Trạm Púng xã Quảng Lâm		1.837	1.800	1.800	1.800		36		36	1.764	1.764	
59	Đường giao thông Tá Miếu đi Km5+900 đường tuần tra biên giới, xã Sín Thầu	Số 1346/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	12.000	12.000	12.000	4.800		750		750	11.250	4.050	
60	Kè bảo vệ dân cư bản Pa Ma xã Sen Thượng	Số 1347/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	5.000	5.000	5.000	150		105		105	4.895	45	
61	Đường bê tông các tuyến nhánh bản Phiêng Kham, xã Mường Nhé		2.400	2.400	2.400	2.400		13		13	2.387	2.387	
62	Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: bản Co Lót, bản Co Lót 1, bản Huổi Cọ, bản Huổi Ban, xã Mường Nhé	Số 1352/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	3.200	3.200	3.200	100		64		64	3.136	36	
63	Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: bản Nậm Pồ 1, bản Nậm Pồ 2, bản Nậm Pồ 3, bản Nậm Pồ 4, xã Mường Nhé	302 ngày 02/02/2024	3.200	3.200	929	929	2.171		2.171		3.100	3.100	Dự án bị điều chỉnh giảm tại QĐ 2412 hiện đã có khối lượng giải ngân, còn nhu cầu vốn điều chỉnh bố trí lại vốn cho dự án
64	Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: Bản Mường Toong 6, bản Mường Toong 7, bản Huổi Lanh, xã Mường Toong		2.400	2.400	2.400	2.400		11		11	2.389	2.389	
65	Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: Bản Chuyên Gia 1, bản Chuyên Gia 2, bản Chuyên Gia 3, xã Nậm Kè	2132/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	2.400	2.400	2.400	50		50		50	2.350	0	
66	Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: Bản Huổi Khon 1, bản Huổi Khon 2, bản Huổi Hẹt, xã Nậm Kè	Số 1359/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	2.400	2.400	2.400	70		58		58	2.342	12	
67	Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: Bản Mường Toong 1, bản Mường Toong 2, xã Mường Toong	71 ngày 22/01/2025	1.600	1.600	1.600	1.600		32		32	1.568	1.568	Hết nhiệm vụ chi

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			KH vốn giai đoạn 21-25 đã giao	Kế hoạch vốn Năm 2025 đã giao	Điều chỉnh kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025		Điều chỉnh kế hoạch vốn năm 2025		KH 21-25 sau điều chỉnh	Kế hoạch vốn năm 2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW									
68	Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: Bản bản Huổi Thanh1, bản Huổi Thanh 2, xã Nậm Kè	190 ngày 25/02/2024	1.600	1.600	1.600	1.600		11		11	1.589	1.589	
69	Nhà văn hóa, sân thể thao bản bản Pa Tét xã Huổi Léch	188 ngày 25/02/2024	1.300	1.300	1.300	1.300		36		36	1.264	1.264	
70	Cầu vào bản Tăng Phon, xã Pá Mý	189 ngày 25/02/2024	11.800	11.800	11.800	11.800		250		250	11.550	11.550	
71	Đường giao thông và hệ thống thoát nước bản Huổi số, xã Huổi Số	Số 2940/QĐ-UBND ngày 06/12/2022	9.373	9.373	4.593	1.593	4.058		4.058		8.651	5.651	Dự án còn nhu cầu vốn có khả năng giải ngân
72	Cấp điện sinh hoạt bản Huổi số, xã Huổi Số	Số 2943/QĐ-UBND ngày 06/12/2022	4.060	4.060	2.515	515	811		811		3.326	1.326	Dự án còn nhu cầu vốn có khả năng giải ngân
73	Xây mới nhà Văn hóa thôn Đề Ca Hồ, xã Trung Thu	Số 4855/QĐ-UBND, ngày 16/10/2024	1.500	1.500	1.324	1.324		14		14	1.310	1.310	Hết nhiệm vụ chi
74	Nhà văn hoá bản Pủ Dao, Chế Nhù, xã Si Pa Phìn	2366/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	3.300	3.300	3.236	35		5,92		5,92	3.230	29	Hết nhiệm vụ chi
75	Nhà văn hóa bản Chân Nuôi, Pháng Chủ, xã Phìn Hồ	2232/QĐ-UBND ngày 10/11/2023 của UBND huyện Nậm Pồ	4.898	4.800	4.800	4.335		27		27	4.773	4.308	Hết nhiệm vụ chi
76	Nhà văn hóa bản Đệ Tinh 1, 2, xã Phìn Hồ, huyện Nậm Pồ	2377/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	4.100	4.100	4.100	123		113		113	3.987	10	Hết nhiệm vụ chi
77	Nhà văn hóa bản Mo Công,Mạy Hốc xã Phìn Hồ	2071/QĐ-UBND ngày 26/10/2023	3.571	3.500	3.500	2.500		74		74	3.426	2.426	Hết nhiệm vụ chi
78	Cải tạo, nâng cấp trường phổ thông dân tộc bán trú tiểu học số 2 xã Na Tông, huyện Điện Biên (nay là xã Núa Ngam)	67/QĐ-UBND 13/01/2025	14.900	8.800	8.500	8.500		1.600		1.600	6.900	6.900	Lồng ghép chương trình Nông thôn mới
79	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non số 2 Na Tông, huyện Điện Biên (nay là xã Núa Ngam)	66/QĐ-UBND 13/01/2025	14.900	8.800	8.500	8.500		1.625		1.625	6.875	6.875	Lồng ghép chương trình Nông thôn mới

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			KH vốn giai đoạn 21-25 đã giao	Kế hoạch vốn Năm 2025 đã giao	Điều chỉnh kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025		Điều chỉnh kế hoạch vốn năm 2025		KH 21-25 sau điều chỉnh	Kế hoạch vốn năm 2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW									
80	Nhà văn hóa bán Huổi Văng, Huổi Lòong, xã Nậm Khăn	2372/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	3.300	3.300	1.607	564		564		564	1.043	0	Dự án vướng mắc với nhà thầu, triển khai chậm không có khả năng giải ngân vốn
81	Nhà văn hóa bán Nậm Khăn, Nậm Pang xã Nậm Khăn	2371/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	4.100	4.100	4.100	123		123		123	3.977	0	
82	Nhà văn hóa bán Hồ Cúng, Huổi Anh, xã Chà Tở	2068/QĐ-UBND ngày 25/10/2023	4.133	4.050	2.513	513		513		513	2.000	0	
83	Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: bản Mường Nhé 2, bản Mường Nhé Mới, bản Nà Pán, xã Mường Nhé	308 ngày 02/02/2024	2.400	2.400	600	600	1.800		1.800		2.400	2.400	Dự án bị điều chỉnh giảm vốn tại QĐ 2412, hiện dự án đã có khối lượng giải ngân, điều chỉnh bố trí lại vốn cho dự án
84	Nhà văn hóa, sân thể thao các bản: bản Nậm Lá 2, bản Tân Phong, xã Mường Nhé	309 ngày 02/02/2024	1.600	1.600	400	400	1.200		1.200		1.600	1.600	
85	Nhà văn hóa, sân thể thao bản: bản Húi To, xã Chung Chải	191 ngày 25/02/2025	800	800	200	200	600		600		800	800	
86	Nhà văn hoá bán Mường Nhé 1, xã Mường Nhé	192 ngày 25/02/2025	1.100	1.100	275	275	825		825		1.100	1.100	
87	Đường kết nối QL279 – Trung tâm xã Chiềng sinh	2347/QĐ-UBND ngày 06/10/2025	150.000	150.000	37.606	37.606		37.606		37.606	-	0	Chuyển thực hiện bằng chương trình MTQG giảm nghèo bền vững
*	Bổ sung lồng ghép NSDP										-	0	
88	Đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất Trường THPT Mường Mùn	2114/QĐ-UBND 17/9/2025	25.000	25.000			4.000		4.000		4.000	4.000	Lồng ghép chương trình GNBV và NSDP
89	Cải tạo, nâng cấp trường PTDTBT tiểu học xã Nà Bùng	760/QĐ-UBND ngày 21/4/2025	14.800	12.300			4.000		4.000		4.000	4.000	Lồng ghép chương trình GNBV và NSDP
90	Cải tạo, nâng cấp trường PTDTBT THCS xã Phìn Hồ (nay là xã Si Pa Phìn)	761/QĐ-UBND ngày 21/4/2025	14.700	12.200			4.000		4.000		4.000	4.000	Lồng ghép chương trình GNBV và NSDP

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			KH vốn giai đoạn 21-25 đã giao	Kế hoạch vốn Năm 2025 đã giao	Điều chỉnh kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025		Điều chỉnh kế hoạch vốn năm 2025		KH 21-25 sau điều chỉnh	Kế hoạch vốn năm 2025 sau điều chỉnh	Ghi chú	
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm				
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW										
91	Cải tạo, nâng cấp trường PTDTBT Tiểu học Na Cô Sa (nay là xã Quảng Lâm)	762/QĐ-UBND ngày 21/4/2025	14.500	12.000			4.000		4.000		4.000	4.000	Lồng ghép chương trình GNBV và NSDP	
92	Cải tạo, nâng cấp trường PTDTBT THCS Tân Phong, xã Sĩ Pa Phìn	763/QĐ-UBND ngày 21/4/2025	14.900	12.754			4.000		4.000		4.000	4.000	Lồng ghép chương trình GNBV và NSDP	
93	Cải tạo, nâng cấp trường PTDTBT THCS Na Sang	742QĐ-UBND ngày 16/4/2025	14.900	12.400			4.000		4.000		4.000	4.000	Lồng ghép chương trình GNBV và NSDP	
94	Cải tạo, nâng cấp trường PTDTBT tiểu học xã Hừa Ngải (nay là xã Pa Ham)	741QĐ-UBND ngày 16/4/2025	14.800	12.300			4.000		4.000		4.000	4.000	Lồng ghép chương trình GNBV và NSDP	
95	Cải tạo, nâng cấp trường Mầm non xã Hừa Ngải (nay là xã Pa Ham)	743QĐ-UBND ngày 16/4/2025	14.800	12.300			4.000		4.000		4.000	4.000	Lồng ghép chương trình GNBV và NSDP	
96	Xây dựng trường phổ thông DTBT tiểu học Chiềng Sơ, huyện Điện Biên Đông (giai đoạn 1) (nay là xã Mường Luân)	2203/QĐ-UBND 02/12/2022	38.000	10.000			5.156		5.156		5.156	5.156	Lồng ghép chương trình GNBV và NSDP	
IV	DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực		125.361	122.861	109.979	75.704	1.873	1.873	1.873	1.873	109.979	75.704		
1	Bổ sung, nâng cấp các trường Tiểu học và THCS trên địa bàn xã Trung Thu	08 ngày 09/01/2024	6.484	6.484	6.484	6.484		33			33	6.451	6.451	
2	Bổ sung, nâng cấp các trường Tiểu học và THCS trên địa bàn xã Mường Đùn	17 ngày 12/01/2024	8.356	8.356	8.356	8.356		173			173	8.183	8.183	
3	Bổ sung, nâng cấp trường Tiểu học Tả Sin Thàng, xã Tả Sin Thàng	3194 ngày 14/12/2023	4.525	4.525	4.525	4.525		86			86	4.439	4.439	
4	Bổ sung, nâng cấp các trường Tiểu học và THCS trên địa bàn xã Sín Chải	86 ngày 26/01/2024	5.328	5.328	5.328	5.328		115			115	5.213	5.213	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			KH vốn giai đoạn 21-25 đã giao	Kế hoạch vốn Năm 2025 đã giao	Điều chỉnh kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025		Điều chỉnh kế hoạch vốn năm 2025		KH 21-25 sau điều chỉnh	Kế hoạch vốn năm 2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW									
5	Trường PTDTBT TH Tân Phong , Pa Tân, huyện Nậm Pồ	Quyết định số 2434/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	5.500	5.500	5.500	2.000		27		27	5.473	1.973	Hết nhiệm vụ chi
6	Trường PTDTBT TH Na Cô Sa, huyện Nậm Pồ	Quyết định số 2435/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	5.000	5.000	5.000	2.000		10		10	4.990	1.990	
7	Trường PTDTBT TH Phìn Hồ, huyện Nậm Pồ	Quyết định số 2436/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	5.000	5.000	5.000	2.000		210		210	4.790	1.790	
8	Trường PTDTBT TH Nậm Nhừ, huyện Nậm Pồ	Quyết định số 2137/QĐ-UBND ngày 30/10/2023	3.500	3.500	3.500	2.000		277		277	3.223	1.723	
9	Trường THCS Nà Khoa, Vàng Đán, huyện Nậm Pồ	Quyết định số 4772/QĐUBND ngày 02/12/2024	3.158	3.158	3.158	3.158		230		230	2.928	2.928	
10	Nâng cấp, bổ sung Trường PTDTBT Tiểu học Pu Nhi	Số 2038/QĐ - UBND ngày 08/11/2023	5.894	5.894	5.894	2.894		30		30	5.864	2.864	
11	Nâng cấp, bổ sung Trường PTDTBT THCS Pu Nhi	Số 2039/QĐ - UBND ngày 08/11/2023	8.000	8.000	8.000	5.000		43		43	7.957	4.957	
12	Nâng cấp, bổ sung Trường PTDTBT TH&THCS Na Son	Số: 1980/QĐ-UBND Ngày 03/11/2023	8.000	8.000	7.880	4.880		62		62	7.818	4.818	
13	Nâng cấp, bổ sung Trường PTDTBT THCS Nong U	Số 2036/QĐ - UBND ngày 08/11/2023	6.300	6.300	6.250	4.250		123		123	6.127	4.127	
14	Nâng cấp, bổ sung Trường PTDTBT Tiểu học Phi Nhừ	Số: 2029/QĐ-UBND Ngày 08/11/2023	6.000	6.000	5.920	3.920		103		103	5.817	3.817	
15	Nâng cấp, bổ sung Trường PTDTBT Tiểu học Sư Lư	Số: 1981/QĐ-UBND Ngày 03/11/2023	6.000	6.000	5.980	3.980		105		105	5.875	3.875	
16	Nâng cấp, bổ sung Trường PTDTBT Tiểu học Keo Lôm	Số: 2144 /QĐ-UBND Ngày 21/11/2023	7.000	7.000	6.915	3.640		89		89	6.826	3.551	
17	Nâng cấp, bổ sung Trường PTDTBT THCS Keo Lôm	Số: 2182/QĐ-UBND Ngày 28/11/2023	8.500	8.500	8.284	6.284		14		14	8.270	6.270	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			KH vốn giai đoạn 21-25 đã giao	Kế hoạch vốn Năm 2025 đã giao	Điều chỉnh kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025		Điều chỉnh kế hoạch vốn năm 2025		KH 21-25 sau điều chỉnh	Kế hoạch vốn năm 2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW									
18	Xây dựng phòng hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ tại trung tâm trường Tiểu học Ấng Cang	Số 4175/QĐ-UBND ngày 20/11/2023	5.500	5.500	5.489	2.489		10		10	5.479	2.479	
19	Bổ sung, nâng cấp trường Tiểu học Xá Nhè, xã Xá Nhè	Số 14/QĐ-UBND, ngày 09/01/2024	2.516	2.516	2.516	2.516		133		133	2.383	2.383	
*	<i>Bổ sung lồng ghép chương trình GNBV và NSDP</i>										-	0	
20	Cải tạo, nâng cấp trường PTDTBT tiểu học xã Hừa Ngải (nay là xã Pa Ham)	741/QĐ-UBND ngày 16/4/2025	14.800	12.300			1.873		1.873		1.873	1.873	Lồng ghép chương trình GNBV và NSDP
IV	DỰ ÁN 6: Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch		73.333	55.436	31.808	13.348	10.128	9.438	10.128	3.854	32.498	19.622	
1	Bảo tồn, phát huy giá trị văn hoá truyền thống và phát triển du lịch cộng đồng bản Lông, xã Toả tình	số 67/QĐ-UBND ngày 30/8/2024	4.864	4.864	4.864	3.338					4.864	3.338	Hết nhiệm vụ chi
2	Hỗ trợ đẩy tư xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn huyện Mường Nhé		3.084	3.084	1.584			1.584			-	0	Dự án chưa đủ điều kiện phân bổ vốn, chưa hoàn thiện thủ tục đầu tư
3	Xây dựng mới nhà văn hóa - Khu thể thao các thôn, bản: Pàng Dê B, Phiêng Quảng, xã Xá Nhè; Dê Dê Hu 2, xã Sinh Phình, huyện Tủa Chùa	Số 4974/QĐ-UBND, ngày 12/11/2024	4.190	4.190	4.190	4.190		90		90	4.100	4.100	Hết nhiệm vụ chi
4	Hỗ trợ đầu tư xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tại bản Nà Sự, xã Chà Nưa, huyện Nậm Pồ, tỉnh Điện Biên.	2470/QĐ-UBND ngày 30/12/2022	2.623	2.623	2.623	1.623		72		72	2.551	1.551	Hết nhiệm vụ chi
5	Xây dựng, nâng cấp điểm vọng cảnh trên đèo Tàng Quái, xã Mường Ảng		4.000	4.000	4.000			4.000			-	0	Qua khảo sát dự án không khả thi, đề xuất điều chỉnh giảm
6	Nhà Văn hóa bản Huổi Bon xã Pa Ham	5835/QĐ-UBND ngày 19/10/2023	1.400	1.375	1.375	25		25		25	1.350	0	Hết nhiệm vụ chi

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			KH vốn giai đoạn 21-25 đã giao	Kế hoạch vốn Năm 2025 đã giao	Điều chỉnh kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025		Điều chỉnh kế hoạch vốn năm 2025		KH 21-25 sau điều chỉnh	Kế hoạch vốn năm 2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW									
7	Dự án hỗ trợ tu bổ, tôn tạo, chống xuống cấp di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các dân tộc thiểu số	695/QĐ-UBND ngày 8/4/2024	10.172	10.172	10.172	1.172		667		667	9.505	505	Hết nhiệm vụ chi
8	Nhà văn hóa, sân thể thao xã Na Son	Quyết định số 2047/QĐUBND ngày 10/11/2023	3.000	3.000	3.000	3.000		3.000		3.000	-	0	Dừng triển khai thực hiện do triển khai chính quyền 02 cấp
*	<i>Bổ sung lồng ghép chương trình GNBV và NSDP</i>												
8	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ Tá Miếu đến chân cột cờ A Pa Chải, xã Sin Thầu	2273/QĐ-UBND ngày 30/9/2025	40.000	22.128			10.128		10.128		10.128	10.128	Lồng ghép NSDP và Chương trình GNBV
B	Số kế hoạch vốn năm 2025 còn lại sau điều chỉnh trung hạn chưa đủ điều kiện phân bổ vốn		17.190	17.190	2.690	8.274	2.000	2.690	-	6.274	2.000	2.000	Thực hiện phân bổ sau khi dự án hoàn thiện thủ tục đầu tư
IV	DỰ ÁN 6: Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch		17.190	17.190	2.690	8.274	2.000	2.690	-	6.274	2.000	2.000	Số vốn 2025 còn lại chưa phân bổ bố trí cho 02 dự án tại Quyết định số 2534/QĐ-UBND ngày 28/10/2025 là 8.536 triệu đồng
1	Hỗ trợ đầu tư xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn xã Mường Phăng, tỉnh Điện Biên		5.190	5.190			2.000				2.000		Đang trình Sở Xây dựng thẩm định
2	Cải tạo, nâng cấp đường từ QL 279 đi điểm đài quan sát chiến dịch Điện Biên Phủ, xã Mường Phăng, tỉnh Điện Biên		12.000	12.000	2.690			2.690			-		Chưa hoàn thiện thủ tục đầu tư
3	Số vốn năm 2025 chưa phân bổ chi tiết tại Quyết định số 2534/QĐ-UBND ngày 28/10/2025					8.274				6.274	-	2.000	
C	Số vốn 2025 còn dư chưa được phân bổ vào các danh mục thuộc kế hoạch vốn trung hạn tại Quyết định số 2534/QĐ-UBND ngày 28/10/2025				262	262		262		262	-	-	

Biểu số 3

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2025 VỐN CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG

(Kèm theo Quyết định số 2630/QĐ-UBND ngày 14/11/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025 đã giao	KH vốn năm 2025 đã giao	Tăng	Giảm	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh	KH vốn năm 2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT								
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG SỐ		914.816	736.670	412.813	178.029	65.341	65.341	412.813	178.029	
I	Dự án 1 : Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo		914.816	736.670	412.813	178.029	65.341	65.341	412.813	178.029	
*	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo		591.231	413.085	324.289	134.505	8.280	65.341	267.228	77.444	
1	Trường PTDTBT tiểu học Khoong Hin	1429/QĐ-UBND; 14/8/2022	30.000	30.000	24.824	1.824	2.622		27.446	4.446	ĐC tăng do CT đã giải ngân KH 2025 vượt số vốn được ĐC tại QĐ 2412/QĐ-UBND ngày 14/10/2025
2	Nâng cấp trường PTDTBT THCS Mường Mươn, xã Mường Mươn (nay là xã Mường Pồn)	7975/QĐ-UBND ngày 23/10/2024	8.424	8.424	2.766	2.766	5.658		8.424	8.424	Đ/c tăng bổ trí lại vốn được điều chỉnh tại QĐ 2412/QĐ-UBND tỉnh do công trình đã sắp hoàn thành
3	Đường giao thông bến thủy Huổi Trắng, Huổi Sô, Mường Lay	1412 ngày 13/8/2022	30.000	30.000	18.859	6.349		690	18.169	5.659	Dự án hết nhiệm vụ chi
4	Nâng cấp tuyến đường Xá Nhè - Mường Đun	2953/QĐ-UBND 06/12/2022	14.000	14.000	14.010	650		650	13.360		Dự án hết nhiệm vụ chi
5	Trường PTDTBT THCS Mùn Chung	1554/QĐ-UBND; 23/8/2024	14.000	14.000	14.000	11.000		60	13.940	10.940	Dự án hết nhiệm vụ chi
6	Đường giao thông liên xã bản Tin Tộc A - Nậm Ma - Mường Ten (xã Pú Hồng) - Huổi Mí (xã Sam Kha)	1226, ngày 14/7/2022	31.000	31.000	31.000	1.085		577	30.423	508	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025 đã giao	KH vốn năm 2025 đã giao	Tăng	Giảm	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh	KH vốn năm 2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT								
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
7	Nâng cấp đường giao thông liên xã bán Na Hay - Tia Ghênh - Háng Súa xã Tia Dinh - xã Sam Kha	1227, ngày 14/7/2022	31.000	31.000	31.000	4.000		1.482	29.518	2.518	Dự án hết nhiệm vụ chi
8	Đường giao thông liên xã bán Phá Khẩu - Phi Súa (xã Phình Giàng, huyện Điện Biên Đông) - Phi Cao (xã Mường Nhà, huyện Điện Biên)	1228, ngày 14/7/2022	19.000	19.000	19.000	1.000		864	18.136	136	
9	Nâng cấp đường giao thông liên xã bán Nà Nénh C (xã Pú Hồng) - Na Su - Chua Ta (xã Tia Dinh)	1229, ngày 14/7/2022	43.000	43.000	43.000	2.361		1.450	41.550	911	
10	Xây dựng trường Mầm non Pú Hồng, xã Pú Hồng	1660/QĐ-UBND ngày 20/9/2023	13.000	13.000	13.000	300		250	12.750	50	
11	Thủy lợi suối Tông Sớ Nà Nénh C, xã Pú Hồng	1899/QĐ-UBND ngày 26/10/2023	5.000	5.000	5.000	500		172	4.828	328	
12	Hệ thống điện sinh hoạt các xã Na Son, Xa Dung (bán Tia Lô, Trung Phu xã Na Son; bán Ca Tâu Xa Dung)	1922/QĐ-UBND ngày 30/10/2023	8.407	8.407	8.045	2.885		227	7.818	2.658	
	Bổ sung lồng ghép NSDP										
13	Đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất Trường THPT Mường Mùn	2114/QĐ-UBND ngày 17/9/2025	25.000	25.000	7.000	7.000		4.000	3.000	3.000	Lồng ghép chương trình DTTS và NSDP
14	Cải tạo, nâng cấp trường PTDTBT tiểu học xã Nà Búng	760/QĐ-UBND ngày 21/4/2025	14.800	12.300	8.000	8.000		4.000	4.000	4.000	
15	Cải tạo, nâng cấp trường PTDTBT THCS xã Phìn Hồ (nay là xã Si Pa Phìn)	761/QĐ-UBND ngày 21/4/2025	14.700	12.200	8.000	8.000		4.000	4.000	4.000	
16	Cải tạo, nâng cấp trường PTDTBT Tiểu học Na Cô Sa (nay là xã Quảng Lâm)	762/QĐ-UBND ngày 21/4/2025	14.500	12.000	8.000	8.000		4.000	4.000	4.000	
17	Cải tạo, nâng cấp trường PTDTBT THCS Tân Phong, xã Si Pa Phìn	763/QĐ-UBND ngày 21/4/2025	14.900	12.754	8.000	8.000		4.000	4.000	4.000	
18	Cải tạo, nâng cấp trường PTDTBT THCS Na Sang	742QĐ-UBND ngày 16/4/2025	14.900	12.400	8.000	8.000		4.000	4.000	4.000	

[illegible]

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025 đã giao	KH vốn năm 2025 đã giao	Tăng	Giảm	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh	KH vốn năm 2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT								
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
5	Trường PTDTBT THCS và Tiểu học Pú Xi (Tuần Giáo cũ)	1554/QĐ-UBND ngày 23/8/2025	28.000	28.000			10.000		10.000	10.000	Dự án có khả năng giải ngân lựa (đã chọn nhà thầu xây lắp cần vốn triển khai thi công)

Biểu số 4

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2025 VỐN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

(Kèm theo Quyết định số 2630/QĐ-UBND ngày 14/11/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025 đã giao	KH vốn năm 2025 đã giao	Tăng	Giảm	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh	KH vốn năm 2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT								
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG SỐ		116.093	78.871	48.946	25.065	9.900	9.900	48.946	25.065	
1	Cải tạo, nâng cấp trường phổ thông dân tộc bán trú tiểu học số 2 xã Na Tông, huyện Điện Biên (nay là xã Núa Ngam)	67/QĐ-UBND 13/01/2025	14.900	11.900	300	300	2.000		2.300	2.300	Lồng ghép NSDP:500trđ; DTTS: 6.900trđ
2	Cải tạo, nâng cấp trường THCS xã Thanh Luồng, huyện Điện Biên (nay là xã Thanh Nưa)	27/QĐ-UBND 07/01/2025	14.900	3.000	300	300	2.500		2.800	2.800	Lồng ghép NSDP:9.000trđ
3	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non số 2 Na Tông, huyện Điện Biên (nay là xã Núa Ngam)	66/QĐ-UBND 13/01/2025	14.900	11.900	300	300	4.040		4.340	4.340	Lồng ghép NSDP 500trđ; DTTS:6.875trđ
4	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học và trung học cơ sở xã Sam Mứn, huyện Điện Biên (nay là xã Thanh An)	68/QĐ-UBND 13/01/2025	14.900	6.400	2.375	2.375	1.360		3.735	3.735	Lồng ghép NSDP 8500 trđ
5	Khu xử lý rác thải rắn sinh hoạt xã Búng Lao, huyện Mường Ảng	2987/QĐ-UBND ngày 30/10/2024	10.000	10.000	10.000	10.000		8.000	2.000	2.000	Dự án hết nhu cầu vốn do Điều chỉnh giảm tổng mức đầu tư
6	Bê tông hóa trục đường nội thôn A1, Đại Thành, Thanh Sơn, bản Noong Luồng, bản U Va xã Noong Luồng, huyện Điện Biên	187/QĐ-UBND ngày 26/10/2023 của UBND xã Noong luồng	4.616	4.154	4.154	654		317,6	3.836	336	Dự án đã quyết toán hoàn thành hết nhiệm vụ chi
7	Bê tông hóa tuyến đường: Trục bản Pa Bói; Nối tiếp đường trục thôn Yên Trường; Nối tiếp đường trục bản Pa Pháy xã Thanh Yên	206/QĐ-UBND ngày 23/10/2023 của UBND xã Thanh Yên	2.486	2.237	2.237	737		42	2.195	695	
8	Kiên cố hóa kênh cấp III đội 9, kênh tưới tiêu đội 9, đội 12, đội 16, xã Thanh Xương, huyện Điện Biên	3064/QĐ-UBND ngày 24/10/2023	2.200	2.200	2.200	1.200		139,00	2.061	1.061	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch giai đoạn 2021-2025 đã giao	KH vốn năm 2025 đã giao	Tăng	Giảm	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh	KH vốn năm 2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT								
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
9	Xây dựng ngầm tràn; đường giao thông vào khu dân cư, khu sản xuất Na Tấu, bản Na Khoang, xã Mường Nhà, huyện Điện Biên	3010/QĐ-UBND, ngày 16/10/2023	2.128	2.128	2.128	1.128		105,00	2.023	1.023	Hết nhiệm vụ chi
10	Nhà văn hóa và các hạng mục phụ trợ thôn Hồng Thái xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên	234/QĐ-UBND ngày 29/11/2024	1.360	1.360	1.360	1.360		168,00	1.192	1.192	
11	Nâng cấp đường liên xã từ QL 12 vào xã Thanh Chấn - Thanh Yên huyện Điện Biên	1110/QĐ-UBND ngày 17/7/2023	17.703	12.392	12.392	4.074		487,00	11.905	3.587	
12	Nâng cấp đường liên xã từ QL 279 Thanh An - Noong Hẹt - Sam Mứn huyện Điện Biên	1547/QĐ-UBND ngày 20/9/2023	16.000	11.200	11.200	2.637		641,00	10.559	1.996	

Biểu số 5

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH NĂM 2025 VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG TRONG NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số 2630/QĐ-UBND ngày 14/11/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn năm 2025		Điều chỉnh kế hoạch vốn năm 2025		Kế hoạch vốn năm 2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	KH vốn 2025 đã được giao	Giải ngân vốn năm 2025 đến hết 31/10/2025	Tăng	Giảm		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)						
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ		4.696.662	1.199.494	627.452	90.615	106.140	1.183.969	
A	Số vốn đã giao chi tiết		4.696.662	1.198.354	627.452	90.615	105.000	1.183.969	
I	NGÀNH/ LĨNH VỰC: Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH		45.000	7.000	6.486	0	0	7.000	
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		45.000	7.000	6.486	0	0	7.000	
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025		45.000	7.000	6.486	0	0	7.000	
1	Xây nhà phục vụ các khoa chuyên môn và TTB của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh	3172/QĐ-UBND 06/12/2021	45.000	7.000	6.486			7.000	
II	NGÀNH/ LĨNH VỰC: VĂN HÓA, THÔNG TIN		241.000	167.766	52.434	0	0	167.766	
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		241.000	167.766	52.434	0	0	167.766	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn năm 2025		Điều chỉnh kế hoạch vốn năm 2025		Kế hoạch vốn năm 2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	KH vốn 2025 đã được giao	Giải ngân vốn năm 2025 đến hết 31/10/2025	Tăng	Giảm		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)						
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025		91.000	80.500	48.188	0	0	80.500	
1	Bảo tồn tôn tạo khu trung tâm đề kháng Him Lam	2322/QĐ-UBND, 20/12/2024	91.000	80.500	48.188			80.500	
b)	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2025		150.000	87.266	4.246	0	0	87.266	
1	Bảo tàng tỉnh Điện Biên	1878/QĐ-UBND 18/10/2024	150.000	87.266	4.246			87.266	
III	NGÀNH/ LĨNH VỰC: THỂ DỤC THỂ THAO		195.000	20.783	0	90.615	0	111.398	
(1)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		195.000	20.783	0	90.615	0	111.398	
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025		195.000	20.783	0	90.615	0	111.398	
1	Các hạng mục thuộc dự án tổng thể đầu tư xây dựng trung tâm thể dục thể thao tỉnh Điện Biên	2200/QĐ-UBND 01/12/2022	195.000	20.783	0	90.615	0	111.398	
IV	NGÀNH/ LĨNH VỰC: BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG		981.028	29.323	10.291	0	0	29.323	
(1)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		981.028	29.323	10.291	0	0	29.323	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn năm 2025		Điều chỉnh kế hoạch vốn năm 2025		Kế hoạch vốn năm 2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	KH vốn 2025 đã được giao	Giải ngân vốn năm 2025 đến hết 31/10/2025	Tăng	Giảm		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)						
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025		981.028	29.323	10.291	0	0	29.323	
1	Quản lý đa thiên tai lưu vực sông Nậm Rốm nhằm bảo vệ dân sinh, thích ứng biến đổi khí hậu và phát triển kinh tế xã hội, tỉnh Điện Biên	1770/QĐ-UBND 30/9/2021	981.028	29.323	10.291			29.323	
V	NGÀNH/ LĨNH VỰC: CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ		1.710.843	617.385	421.404	0	90.000	527.385	
10.1	Nông, lâm, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản		72.700	16.946	0	0	0	16.946	
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		72.700	16.946	0	0	0	16.946	
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025		72.700	16.946	0	0	0	16.946	
1	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng bền vững tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021-2025	945/QĐ-UBND 28/5/2021	72.700	16.946				16.946	
10.3	Giao thông		1.638.143	600.439	421.404	0	90.000	510.439	
(1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025		862.695	360.000	348.874	0	0	360.000	
2	Đường Mường Lay - Nậm Nhùn	148/QĐ-UBND ngày 04/2/2007	862.695	360.000	348.874			360.000	
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		775.448	240.439	72.529	0	90.000	150.439	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn năm 2025		Điều chỉnh kế hoạch vốn năm 2025		Kế hoạch vốn năm 2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	KH vốn 2025 đã được giao	Giải ngân vốn năm 2025 đến hết 31/10/2025	Tăng	Giảm		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)						
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025		85.000	45.702	19.896	0	0	45.702	
1	Nâng cấp Đường vào Đồn Biên phòng Thanh Luông 423 đến Mốc 104, xã Thanh Luông, huyện Điện Biên (Nay là xã thanh Nưa)	1446/QĐ-UBND 15/8/2022	85.000	45.702	19.896			45.702	
b)	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2025		690.448	194.737	52.633	0	90.000	104.737	
1	Đường Phi Nhừ - Phình Giàng - Pú Hồng - Mường Nhà tỉnh Điện Biên (Giai đoạn 2)	3159/QĐ-UBND 6/12/2021	435.448	70.000	0		70.000	0	
2	Đường từ QL279 đi bản Mánh Đanh, xã Ảng Cang, huyện Mường Ảng (Nay là xã Mường Ảng)	1255/QĐ-UBND 10/8/2023	90.000	36.240	5.664		20.000	16.240	
3	Nâng cấp đường QL6 – TT xã Rạng Đông - TT xã Phình Sáng – Phảng Cù, huyện Tuần Giáo. (xã Pú Nhung - xã Sáng Nhè)	2098/QĐ-UBND 14/11/2022	80.000	32.030	12.030			32.030	
4	Nâng cấp đường giao thông từ bản Xôm đi bản mốc C5 xã Phú Luông, huyện Điện Biên (nay là xã Mường Nhà)	643/QĐ-UBND 8/4/2022	85.000	56.467	34.939			56.467	
VI	NGÀNH/ LĨNH VỰC: HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QLNN		150.000	49.800	49.799	0	0	49.800	
(1)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		150.000	49.800	49.799	0	0	49.800	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn năm 2025		Điều chỉnh kế hoạch vốn năm 2025		Kế hoạch vốn năm 2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	KH vốn 2025 đã được giao	Giải ngân vốn năm 2025 đến hết 31/10/2025	Tăng	Giảm		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)						
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025		150.000	49.800	49.799	0	0	49.800	
1	Nhà khách tỉnh Điện Biên	669/QĐ-UBND 20/4/2023; 1678/QĐ-UBND 13/9/2024	150.000	49.800	49.799			49.800	
VII	Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật		1.373.791	306.297	87.039	0	15.000	291.297	
(1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025		1.373.791	306.297	87.039	0	15.000	291.297	
1	Đề án sắp xếp ổn định dân cư, phát triển KT-XH bảo đảm QPAN huyện Mường Nhé, Điện Biên giai đoạn 2016-2020 (Đề án 79)	749a/QĐ-UBND 30/7/2020; 1481a/QĐ-UBND 29/12/2020; 1700/QĐ-UBND 15/9/2022; 92/NQ-HĐND ngày 16/6/2022	447.791	103.834	37.973			103.834	
2	Đề án ổn định dân cư, phát triển kinh tế xã hội vùng tái định cư thủy điện Sơn La (giai đoạn 2)	93/NQ-HĐND ngày 16/6/2022	926.000	202.463	49.066		15.000	187.463	Chi tiết biểu 4.1 kèm theo

[illegible]

Biểu số 5.1

**ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2025 ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN THÀNH PHẦN CỦA
ĐỀ ÁN ỔN ĐỊNH DÂN CƯ, PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG TÁI ĐỊNH CƯ THỦY ĐIỆN SƠN LA (GIAI ĐOẠN 2)**

(Kèm theo Quyết định số 2630/QĐ-UBND ngày 14/11/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch 2025 đã giao	Điều chỉnh kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025		Điều chỉnh kế hoạch vốn năm 2025		Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Kế hoạch 2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm			
	TỔNG SỐ	Số 93/NQ-HĐND ngày 16/6/2022 của HĐND tỉnh	793.966	780.658	202.463	-	615	-	15.000	780.043	187.463	
I	VÙNG TÁI ĐỊNH CƯ THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ		257.512	257.512	97.045	-	615	-	15.000	256.897	82.045	-
I.2	Hợp phần 2: ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG		257.512	257.512	97.045	-	615	-	15.000	256.897	82.045	-
a)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025		257.512	257.512	97.045	-	615	-	15.000	256.897	82.045	-
1	Mương tiêu thoát nước khu ĐCĐ đoạn từ hồ điều hòa Noong Bua (sau bệnh viện tỉnh) đến cầu DC6	Số 1886/QĐ-UBND ngày 11/10/2022	87.790	87.790	33.994				5.000	87.790	28.994	Không có nhu cầu giải ngân vốn
2	Đường từ ngã ba bệnh viện đến ngã tư tà lèng (bổ sung đoạn từ N2 đến N20)	Số 984/QĐ-UBND 16/06/2023	165.216	165.216	61.245		615		10.000	164.601	51.245	Không có nhu cầu giải ngân vốn
3	Trụ sở phở (nhà văn hoá)	Số 2107/QĐ-UBND 21/12/2023	4.506	4.506	1.806					4.506	1.806	
II	VÙNG TÁI ĐỊNH CƯ THỊ XÃ MƯỜNG LAY		177.699	175.716	76.720	-	-	-	-	175.716	76.720	-
II.2	Hợp phần 2: ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG		177.699	175.716	76.720	-	-	-	-	175.716	76.720	-
a)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024		101.135	98.695	563	-	-	-	-	98.695	563	-
1	Đường giao thông nội thị các khu thị xã Mường Lay (khu ĐCĐ Đồi Cao, Cơ Khí, Chi Lương, Nậm Cán thuộc dự án san nền GT, TN, kè các Khu tái định cư TXML) (Nay là phường Mường Lay)	Số 2107/QĐ-UBND ngày 15/11/2022	73.000	71.617	241					71.617	241	
2	Thủy lợi bản Đór, phường Na Lay, vùng tái định cư thị xã Mường Lay (Nay là phường Mường Lay).	Số 1948/QĐ-UBND ngày 19/10/2022	2.200	2.168	-					2.168	-	
3	Thủy lợi Nậm Cán phường Na Lay, vùng tái định cư thị xã Mường Lay (Nay là phường Mường Lay).	Số 2153/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	7.150	6.114	-					6.114	-	
4	Thủy lợi bản Mo, xã Lay Nưa, vùng tái định cư thị xã Mường Lay (Nay là phường Mường Lay).	Số 890/QĐ-UBND ngày 11/05/2022	521	575	54					575	54	Bao gồm số kế hoạch năm 2023 không giải ngân hết
5	Thủy lợi Huổi Luân, xã Lay Nưa, vùng tái định cư thị xã Mường Lay	Số 893/QĐ-UBND ngày 11/05/2022	250	188	1					188	1	
6	Thủy lợi Na Tung (giai đoạn 1), xã Lay Nưa, vùng tái định cư thị xã Mường Lay (Nay là phường Mường Lay).	Số 2071/QĐ-UBND ngày 10/11/2022	610	556	-					556	-	
7	Thủy lợi Tạo Sen, xã Lay Nưa, vùng tái định cư thị xã Mường Lay (Nay là phường Mường Lay).	Số 2072/QĐ-UBND ngày 10/11/2022	1.300	1.289	4					1.289	4	
8	Kênh mương bản Ô, xã Lay Nưa, vùng tái định cư thị xã Mường Lay (Nay là phường Mường Lay).	Số 623/QĐ-UBND ngày 08/04/2022	2.549	2.588	39					2.588	39	Bao gồm số kế hoạch năm 2023 không giải ngân hết
9	Mương dẫn nước bản Na Ka, xã Lay Nưa, vùng tái định cư thị xã Mường Lay (Nay là phường Mường Lay).	Số 2145/QĐ-UBND ngày 22/11/2022	2.350	2.340	1					2.340	1	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch 2025 đã giao	Điều chỉnh kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025		Điều chỉnh kế hoạch vốn năm 2025		Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Kế hoạch 2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm			
10	Hệ thống thoát nước bảo vệ sinh môi trường phường Sông Đà, vùng tái định cư thị xã Mường Lay (Nay là phường Mường Lay).	Số 2100/QĐ-UBND ngày 14/11/2022	4.185	4.269	84					4.269	84	Bao gồm số kế hoạch năm 2023 không giải ngân hết
11	Hệ thống thoát nước bảo vệ sinh môi trường phường Na Lay, vùng tái định cư thị xã Mường Lay (Nay là phường Mường Lay).	Số 2048/QĐ-UBND ngày 08/11/2022	4.680	4.719	139					4.719	139	Bao gồm số kế hoạch năm 2023 không giải ngân hết
12	Hệ thống thoát nước bảo vệ sinh môi trường phường Na Lay, vùng tái định cư thị xã Mường Lay	Số 2103/QĐ-UBND ngày 14/11/2022	2.340	2.272	-					2.272	-	
b)	Các dự án khởi công mới năm 2025		76.564	77.021	76.157			-	-	77.021	76.157	
13	Xây dựng tôn tạo khu nghỉ mát Pú Vạt (Pú Vạt) - đường giao thông Đồi Cao - Pú Vạt (Pú Vạt) - Nậm Cắn		76.564	77.021	76.157					77.021	76.157	Bao gồm số kế hoạch năm 2023 không giải ngân hết
III	VÙNG TÁI ĐỊNH CƯ HUYỆN MUÔNG NHÉ		18.400	17.610	2.400	-	-	-	-	17.610	2.400	-
III.2	Hợp phần 2: ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG		18.400	17.610	2.400	-	-	-	-	17.610	2.400	-
a)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024		18.400	17.610	2.400	-	-	-	-	17.610	2.400	-
1	Giao thông thoát nước cụm dân cư số 2 (bản Nậm San 1) điểm tái định cư Nậm San, xã Mường Nhé	Số 694/QĐ-UBND ngày 11/5/2021	6.200	6.068	-					6.068	-	
2	Đường ra khu sản xuất, bản Nậm San, xã Mường Nhé	Số 700/QĐ-UBND ngày 11/5/2021	4.200	3.902	-					3.902	-	
3	Hệ thống thủy lợi Nậm San, bản Nậm San, xã Mường Nhé	Số 815/QĐ-UBND ngày 27/5/2021	3.400	3.182	-					3.182	-	
4	Cấp nước sinh hoạt cụm dân cư số 1, xã Mường Nhé	Số 563/QĐ-UBND ngày 18/3/2025	2.400	2.400	2.400					2.400	2.400	
5	Cấp nước sinh hoạt cụm dân cư số 2, xã Mường Nhé	Số 814/QĐ-UBND ngày 27/5/2021	2.200	2.058	-					2.058	-	
IV	VÙNG TÁI ĐỊNH CƯ HUYỆN MUÔNG CHÀ		13.731	13.414	-	-	-	-	-	13.414	-	-
IV.2	Hợp phần 2: ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG		13.731	13.414	-	-	-	-	-	13.414	-	-
a)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024		13.731	13.414	-	-	-	-	-	13.414	-	-
1	Thủy lợi bản Háng Mô Lừ	Số 821/QĐ-UBND ngày 27/5/2021	10.570	10.354	-					10.354	-	
2	Cấp nước sinh hoạt bản Háng Mô Lừ	Số 817/QĐ-UBND ngày 27/5/2021	3.161	3.060	-					3.060	-	
V	VÙNG TÁI ĐỊNH CƯ HUYỆN NẬM PÔ		71.491	68.201	3.001	-	-	-	-	68.201	3.001	
V.2	Hợp phần 2: ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG		71.491	68.201	3.001	-	-	-	-	68.201	3.001	
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024		42.991	40.341	374	-	-	-	-	40.341	374	-
1	Nâng cấp, hoàn thiện đường nội bộ khu tái định cư, xã Si Pa Phìn	Số 746/QĐ-UBND ngày 19/5/2021	5.300	5.240	-					5.240	-	
2	Đường vào khu tái định cư, xã Si Pa Phìn	Số 631/QĐ-UBND ngày 29/4/2021	3.500	3.426	190					3.426	190	
3	Nâng cấp mặt cầu treo Tân Phong, xã Si Pa Phìn	Số 251/QĐ-UBND ngày 20/02/2023	1.496	1.602	-					1.602	-	
4	Cầu treo dân sinh Tân Phong 1, xã Si Pa Phìn	Số 250/QĐ-UBND ngày 20/02/2023	995	1.125	-					1.125	-	
5	Sửa chữa thủy nông Nậm Chim, xã Si Pa Phìn	Số 772/QĐ-UBND ngày 24/5/2021	8.000	7.386	72					7.386	72	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch 2025 đã giao	Điều chỉnh kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025		Điều chỉnh kế hoạch vốn năm 2025		Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Kế hoạch 2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm			
6	Cấp nước sinh hoạt bản Tân Lập, xã Si Pa Phìn	Số 812/QĐ-UBND ngày 27/5/2021	7.300	7.006	73					7.006	73	
7	Cấp nước sinh hoạt xã Si Pa Phìn	Số 811/QĐ-UBND ngày 27/5/2021	10.400	9.125	39					9.125	39	
8	Cấp nước sinh hoạt bản Văn Hồ, xã Si Pa Phìn	Số 407/QĐ-UBND ngày 03/3/2022	6.000	5.431	-					5.431	-	
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025		28.500	27.860	2.627	-	-	-	-	27.860	2.627	-
1	Đường liên bản Văn Hồ - Long Đạo - Háng Dúng - Sân Bay, xã Si Pa Phìn, vùng tái định cư huyện Nậm Pồ (Nay là xã Si Pa Phìn)	Số 558/QĐ-UBND ngày 16/4/2021	21.500	20.860	396					20.860	396	
2	Thủy lợi bản Chế Nhù xã Si Pa Phìn, vùng tái định cư huyện Nậm Pồ (Nay là xã Si Pa Phìn)	Số 819/QĐ-UBND ngày 27/5/2021	7.000	7.000	2.231					7.000	2.231	
VI	VÙNG TÁI ĐỊNH CƯ HUYỆN TÙA CHÙA		255.133	248.205	23.297	-	-	-	-	248.205	23.297	
II	Hợp phần 1: ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG		255.133	248.205	23.297	-	-	-	-	248.205	23.297	-
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024		65.733	62.480	364	-	-	-	-	62.480	364	-
1	Đường giao thông khu tái định cư Huổi lức, thị trấn Tòa Chùa (Nay là xã Tòa Chùa)	Số 2104/QĐ-UBND ngày 14/11/2022	6.800	6.177	24					6.177	24	
2	Đường sản xuất điểm dân cư Huổi Trắng (Đường ra khu sản xuất Huổi Trắng), xã Tòa Thàng	Số 892/QĐ-UBND ngày 11/5/2022	9.692	9.315	23					9.315	23	
3	Đường giao thông nội bản Khu tái định cư Tà Huổi Trắng - Tà Si Láng, xã Tòa Thàng	Số 2021/QĐ-UBND ngày 03/11/2022	6.000	5.933	173					5.933	173	
4	Đường giao thông nội bản khu tái định cư Huổi Lóng, xã Huổi Sỏ (Nay là xã Tòa Thàng)	Số 1887/QĐ-UBND ngày 11/10/2022	11.200	10.587	25					10.587	25	
5	Thủy lợi Huổi Trắng, xã Tòa Thàng	Số 813/QĐ-UBND ngày 27/5/2021	3.000	3.533	-					3.533	-	
6	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Tà Si Láng, xã Tòa Thàng	Số 759/QĐ-UBND ngày 20/5/2021	1.600	1.525	-					1.525	-	
7	Cấp nước sinh hoạt điểm dân cư số 4, xã Tòa Thàng	Số 2199/QĐ-UBND ngày 30/11/2022	2.300	2.097	13					2.097	13	
8	Đường giao thông Huổi Sỏ - Háng Pàng - Páo Tình Làng xã Tà Sin Thàng (Nay là xã Sín Chải)	Số 2170/QĐ-UBND ngày 25/11/2022	7.000	6.142	-					6.142	-	
9	Đường giao thông Huổi Lóng đến thôn Huổi Ca, xã Huổi Sỏ (Nay là xã Tòa Thàng)	Số 894/QĐ-UBND ngày 11/5/2022	6.200	5.923	15					5.923	15	
10	Đường sản xuất cụm dân cư Tà Si Láng, xã Tòa Thàng	Số 891/QĐ-UBND ngày 11/5/2022	3.431	3.486	65					3.486	65	Bao gồm số kế hoạch năm 2023 không giải ngân hết
11	Thủy lợi bản Làng Giang, xã Sín Chải	Số 737/QĐ-UBND ngày 17/5/2021	5.000	4.903	-					4.903	-	
12	Cấp nước sinh hoạt cụm Pa Phông thuộc khu tái định cư Huổi Lóng, xã Huổi Sỏ (Nay là xã Tòa Thàng)	Số 693/QĐ-UBND ngày 11/5/2021	560	518	-					518	-	
13	Cấp nước sinh hoạt thôn Huổi Ca thuộc khu tái định cư Huổi Lóng, xã Huổi Sỏ (Nay là xã Tòa Thàng)	Số 820/QĐ-UBND ngày 27/5/2021	1.900	1.438	-					1.438	-	
14	Cấp nước sinh hoạt điểm bản Làng Giang, xã Sín Chải	Số 738/QĐ-UBND ngày 17/5/2021	1.050	903	26					903	26	
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025		189.400	185.725	22.933	-	-	-	-	185.725	22.933	-
1	Đường Đẻ Chu - Tòa Thàng, xã Tòa Thàng	Số 2166/QĐ-UBND ngày 25/11/2022	46.000	45.748	6.043					45.748	6.043	Bao gồm số kế hoạch năm 2023 không giải ngân hết

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch 2025 đã giao	Điều chỉnh kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025		Điều chỉnh kế hoạch vốn năm 2025		Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Kế hoạch 2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm			
2	Đường UBND xã Huổi Sớ - khu TĐC Huổi Lóng, xã Huổi Sớ (Nay là xã Tủa Thàng)	Số 2167/QĐ-UBND ngày 25/11/2022	21.500	20.834	1.148					20.834	1.148	
3	Đường giao thông Tá Phìn - Huổi Sớ - Sông Đà (Sính Phình - Tủa Thàng - Mường Lay)	Số 2168/QĐ-UBND ngày 25/11/2022	93.900	92.032	14.033					92.032	14.033	
4	Đường Tà Si Láng - Pắc Na, xã Tủa Thàng	Số 592/QĐ-UBND ngày 23/4/2021	28.000	27.111	1.709					27.111	1.709	